

THỐNG KÊ TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỐ HOÁ HỒ SƠ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 04 năm 2023)

STT	Đơn vị (Cơ quan)	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận					Số hoá kết quả giải quyết TTHC			
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá TPHS	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần hồ sơ	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp nhận	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ chưa số hoá kết quả TTHC	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)
TỔNG CỘNG		4618	66	4552	4409	95.47	4529	138	4391	96.95
I. Bộ phận TN&TKQ huyện		286	0	286	282	98.6	288	1	287	99.65
1	Phòng Tài nguyên&MT	107	0	107	107	100	105	1	104	99.05
2	Phòng Kinh tế-HT	1	0	1	1	100	4	0	4	100
3	Phòng Tài chính-KH	90	0	90	89	98.89	89	0	89	100
4	Phòng Tư pháp	84	0	84	81	96.43	86	0	86	100
5	Phòng Văn hoá-TT	4	0	4	4	100	4	0	4	100
II. UBND các xã, thị trấn		4332	66	4266	4127	95.27	4241	137	4104	96.77
1	Xã Quang Trung	204	4	200	198	97.06	201	3	198	98.51
2	Xã Hà Thanh	161	3	158	139	86.34	160	2	158	98.75
3	Xã Dân Chủ	122	2	120	116	95.08	121	1	120	99.17
4	Thị trấn Tứ Kỳ	204	3	201	196	96.08	207	15	192	92.75
5	Xã Đại Sơn	282	8	274	269	95.39	283	7	276	97.53
6	Xã Văn Tổ	111	2	109	98	88.29	135	6	129	95.56

STT	Đơn vị (Cơ quan)	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận					Số hoá kết quả giải quyết TTHC			
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá TPHS	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần hồ sơ	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp nhận	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ chưa số hoá kết quả TTHC	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ
7	Xã Quang Khải	205	2	203	203	99.02	188	10	178	94.68
8	Xã Phụng Kỳ	97	2	95	95	97.94	99	0	99	100
9	Xã Bình Lăng	151	1	150	148	98.01	140	11	129	92.14
10	Xã Tân Kỳ	220	3	217	211	95.91	209	7	202	96.65
11	Xã Đại Hợp	161	1	160	154	95.65	163	8	155	95.09
12	Xã Cộng Lạc	179	6	173	169	94.41	170	1	169	99.41
13	Xã Nguyên Giáp	222	7	215	215	96.85	220	7	213	96.82
14	Xã An Thanh	297	2	295	290	97.64	295	3	292	98.98
15	Xã Chí Minh	298	3	295	280	93.96	277	12	265	95.67
16	Xã Quảng Nghiệp	224	1	223	223	99.55	219	1	218	99.54
17	Xã Tiên Động	92	2	90	90	97.83	93	1	92	98.92
18	Xã Ngọc Kỳ	129	0	129	128	99.22	128	0	128	100
19	Xã Tái Sơn	93	1	92	77	82.8	87	4	83	95.4
20	Xã Quang Phục	206	1	205	203	98.54	208	12	196	94.23
21	Xã Minh Đức	229	7	222	222	96.94	194	14	180	92.78
22	Xã Hưng Đạo	235	2	233	197	83.83	239	6	233	97.49
23	Xã Hà Kỳ	210	3	207	206	98.1	205	6	199	97.07